TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 804/2018/KDTM-PT
Ngày: 31/8/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng gia công

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung

Các Thẩm phán: 1/ Bà Bùi Ngọc Anh

2/ Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Thân Trong Minh Phương- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 và ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/KDTMPT ngày 29/5/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng gia công".

Do Bản án sơ thẩm số 14/2018/KDTM-ST ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh bị bị đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3261/2018/QĐXX-PT ngày 25/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A

Địa chỉ: 197/8 ấp L, xã T, huyện C, tỉnh L.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn V - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn B

Địa chỉ trụ sở chính: Số 12/1 Khu phố 1A, phường An Phú, Thị xã Thuận An, tỉnh B.

Văn phòng đại diện: 599 đường H, Khu phố 3, phường T, Quận S, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1984 – Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu H, sinh 1981

(Theo văn bản ủy quyền ngày 10/8/2018)

Người làm chứng: Ông Hoàng Đức S, sinh năm 1961

Địa chỉ: 24H/2 Khu phố 1B, phường A, thị xã T, tỉnh B.

Các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 2/2009 đến tháng 8/2012, Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A (sau đây gọi tắt là Tổ hợp tác) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn B (sau đây gọi tắt là công ty) có ký kết nhiều hợp đồng kinh tế về gia công mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Đến tháng 9/2012, hai bên ngưng giao dịch mua bán, khi đó tổng số tiền gia công mà công ty phải trả cho Tổ hợp tác là 11.895.605.300 đồng, công ty thanh toán được 10.050.808.430 đồng, còn nợ lại 1.844.796.870 đồng. Tại đơn khởi yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn B trả số tiền gốc là 1.844.796.870 đồng và lãi suất tạm tính đến ngày xét xử là 1.844.796.870 x 0,8125%/tháng x 66,5 tháng = 996.765.000 đồng, tổng số tiền yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải trả là 2.841.563.925 đồng.

Bị đơn trình bày:

Công ty có ký kết hợp đồng kinh tế với Tổ hợp tác. Cách thức thực hiện hợp đồng như sau: Sau khi ký hợp đồng thì công ty đặt cọc, rồi Tổ hợp tác giao hàng. Trước khi chuyển tiền cho Tổ hợp tác, Công ty B sẽ đối chiếu các số liệu trên hóa đơn, phiếu nhập kho và hợp đồng, nếu các số liệu khớp sẽ chuyển tiền. Do vậy sẽ có những hóa đơn không khớp và công ty sẽ không chuyển tiền. Có một số lần, ngay khi nhận hàng tại kho, công sẽ trả thêm tiền cho Tổ hợp tác thông qua thủ kho hoặc giám đốc công ty, phía công ty có giữ biên nhận nhưng vào tháng 01/2012 kho hàng của công ty bị hỏa hoạn nên công ty không còn lưu giữ tài liệu nào trước giai đoạn tháng 01/2012. Tuy nhiên khi giao tiền tại kho cho Tổ hợp tác, Tổ hợp tác có ghi vào giấy nhập kho, do vậy đề nghị Tổ hợp tác xuất trình các phiếu nhập kho có xác nhận của công ty. Công ty đã nhận 65 hóa đơn bán hàng mà nguyên đơn cung cấp nhưng công ty phải có trách nhiệm chuyển tiền cho 65 hóa đơn nói trên. Nếu nguyên đơn chứng mình được các phiếu nhập kho thì bị đơn sẽ trả tất cả các khoản tiền còn thiếu dựa trên phiếu nhập kho.

Người làm chứng ông Hoàng Đức S trình bày:

Khoảng từ năm 2009 ông làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn B, công việc của ông là làm ở kho nhận hàng. Trong quá trình làm việc ở kho ông có nhận hàng từ Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A nhưng không có nhận bất cứ

khoản tiền nào. Ông chỉ thực hiện việc nhận hàng kiểm tra số lượng hàng nếu đủ hàng thì ông kí xác nhận đã nhận đủ.

Quá trình giao nhận tiền của Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A và Công ty Trách nhiệm hữu hạn B ông không biết vì không nằm trong quyền hạn của ông. Trong quá trình làm việc có một số lần ở kho giữ lại phiếu giao hàng, theo ông được biết những phiếu đó công ty trả bằng tiền mặt nên giữ lại.

Bản án sơ thẩm số 14/2018/KDTM-ST ngày 3/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải trả cho Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A số tiền hàng còn thiếu là 1.844.796.870 (một tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi) đồng, và tiền lãi do chậm thanh toán là 996.765.000 (chín trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng, tổng cộng là 2.841.561.870 (hai tỷ tám trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm sáu mươi mốt ngàn tám trăm bảy mươi) đồng.

Kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2018 cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, Công ty Trách nhiệm hữu hạn B còn phải trả cho Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/4/2018, bị đơn Công ty TNHH B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án đã tiến hành cho các đương sự đối chiếu các hóa đơn chứng từ nhưng không thể làm rõ các hóa đơn xuất phát từ hợp đồng gia công nào bởi việc đặt hàng giữa các bên thông qua hợp đồng giấy và hợp đồng miệng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện bị đơn thừa nhận có ghi chép nội dung 65 hóa đơn này vào sổ kế toán của mình. Như vậy, nghĩa vụ chứng minh

thanh toán tiền là thuộc về bị đơn chứ không phải nguyên đơn. Tổng số tiền trên 65 hóa đơn là 11.895.605.300 đồng. Phía nguyên đơn xuất trình được số lần chuyển khoản và thanh toán tiền mặt của bị đơn là 10.050.808.430 đồng. Như vậy, số tiền bị đơn còn thiếu lại là 1.844.796.870 đồng. Đối với số tiền lãi, nguyên đơn yêu cầu thanh toán lãi trên số tiền nói trên theo mức lãi suất nợ cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định là có lợi cho bị đơn bởi theo Điều 306 Luật thương mại thì trong trường hợp này phải chịu lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán lãi theo mức 9,75%/năm là đúng pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, của luật sư; nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung kháng cáo: Xét người kháng cáo là Công ty TNHH B cho rằng không còn nợ tiền hàng với Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A, việc cấp sơ thẩm buộc Công ty B thanh toán cho Tổ hợp tác số tiền 1.844.796.870 đồng và lãi cơ bản là không có căn cứ. Đây là vấn đề cần xem xét.

[2] Xét thấy từ tháng 2/2009 đến tháng 8/2012, giữa Tổ hợp tác A và Công ty B có ký kết nhiều hợp đồng kinh tế về gia công mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Đến tháng 9/2012, hai bên ngưng giao dịch mua bán. Tổ hợp tác A khởi kiện xuất trình 65 hóa đơn bán hàng với số tiền là 11.895.605.300 đồng, xác nhận Công ty B đã chuyển khoản 10.050.808.430 đồng, còn nợ lại 1.844.796.870 đồng nên yêu cầu Công ty B trả số tiền gốc là 1.844.796.870 đồng và lãi cơ bản. Công ty B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện vì cho rằng khi nhận hàng, Công ty B sẽ có phiếu nhập kho và ký vào phiếu đó, trả lại cho bên Tổ hợp tác. Vì vậy, đề nghị Tổ hợp tác A phải chứng minh các phiếu nhập kho có chữ ký của Công ty B rồi thanh toán tiền.

[3] Xét thấy vụ án đã trãi qua nhiều cấp xét xử, cụ thể:

[3.1] Bản án sơ thẩm số 15 ngày 20/3/2015 Tòa án nhân dân Quận S đã nhận định do các hóa đơn chứng từ mà nguyên đơn nộp tại Tòa không chứng minh được xuất phát từ hợp đồng mua bán nào nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình mua bán chỉ có duy nhất một biên bản xác nhận công nợ ngày 21/8/2013 số tiền là 184.442.000 đồng, bị đơn đã trả được 60 triệu vì vậy buộc bị đơn phải trả tiếp số tiền 124.442.000 đồng.

[3.2] Bản án phúc thẩm số 900 ngày 28/7/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận định bị đơn thừa nhận 65 hóa đơn chứng từ của nguyên đơn xuất trình và đều có thể hiện trong sổ sách kế toán của bị đơn. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 1.844.796.870 đồng và tiền lãi.

[3.3] Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 61 ngày 01/1/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao đã nhận định như sau: Tòa cấp sơ thẩm buộc thanh toán 124.442.000 đồng là chưa xem xét toàn diện đến 65 hóa đơn mà nguyên đơn xuất trình. Còn cấp phúc thẩm căn cứ vào 65 hóa đơn chứng từ mà buộc bị đơn thanh toán số tiền 1.844.796.870 đồng cũng không có cơ sở. "... bởi lẽ, trong số 65 bán hàng nêu trên thì có 45 hóa đơn bán hàng qua điện thoại và không có ký nhận của Công ty TNHH B, chưa làm rõ trong 65 hóa đơn trên thì hóa đơn nào được giao kết bằng văn bản hóa đơn nào giao kết bằng lời nói để xác định số tiền Công ty B phải trả...".

[3.4] Sau đó Tòa án nhân dân Quận S thụ lý lại vụ án đã tiến hành đối chiếu 65 hóa đơn nói trên nhưng không thể làm rõ được hóa đơn nào xuất phát từ hợp đồng mua bán nào vì trên thực tế việc đặt hàng giữa các bên là đang xen giữa đặt hàng qua điện thoại và theo hợp đồng kinh tế đã ký. Sau đó Tòa án nhân dân Quận S đã xét xử: "Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải trả cho Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A số tiền hàng còn thiếu là 1.844.796.870 (một tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi) đồng, và tiền lãi do chậm thanh toán là 996.765.000 (chín trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng, tổng cộng là 2.841.561.870 (hai tỷ tám trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm sáu mươi mốt ngàn tám trăm bảy mươi) đồng".

[4] Như vậy, sau nhiều lần xét xử, các đương sự cũng không thể đối chiếu làm rõ 65 hóa đơn chứng từ mà phía nguyên đơn xuất trình xuất phát từ hợp đồng nào bởi trên thực tế giữa hai bên có mối quan hệ làm ăn lâu dài, giao dịch giữa hai bên đan xen từ hợp đồng gia công và đặt hàng qua điện thoại. Do đó, đúng như cấp sơ thẩm nhận định, không thể căn cứ vào việc đối chiếu hợp đồng và hóa đơn làm căn cứ xét xử vụ án mà dựa vào nguồn chứng cứ khác.

[5] Xét thấy, theo Công văn số 412 ngày 07/3/2014 của Chi cục thuế thị xã T tỉnh B thì các hóa đơn bán hàng mà nguyên đơn xuất trình trong vụ án đã được phía bị đơn là Công ty B thể hiện đầy đủ trong sổ sách kế toán nhưng không kê khai trên tờ thuế đồng thời Chi cục thuế thị xã T tỉnh B cũng đã xác nhận toàn bộ 65 hóa đơn này là hợp lệ. Căn cứ Điều 24, 25 Luật Kế Toán thì Công ty B đã cập nhật vào sổ kế toán của công ty mình các hóa đơn này, tức là ghi chép những hoạt động của công ty và không hề có ý kiến phản đối hoặc khiếu nại đối với những số liệu trong hóa đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện bị đơn thừa nhận có ghi chép nội dung 65 hóa đơn này vào sổ kế toán của mình. Như vậy, việc giao dịch là có thật Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, nghĩa vụ chứng minh thanh toán tiền là thuộc về bị đơn chứ không phải nguyên đơn.

[6] Xét thấy, tổng số tiền trên 65 hóa đơn là 11.895.605.300 đồng. Phía nguyên đơn xuất trình được số lần chuyển khoản và thanh toán tiền mặt của bị đơn là 10.050.808.430 đồng. Như vậy, số tiền bị đơn còn thiếu lại là 1.844.796.870 đồng. Cấp cơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền 1.844.796.870 đồng là có cơ sở.

[7] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền nói trên từ thời điểm tháng 9 năm 2012 là thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 03/4/2018 theo mức lãi 9,75%/ năm. Cấp sơ thẩm đã vận dụng Điều 306 và thu thập chứng cứ mức lãi trung bình của 3 ngân hàng trên thị trường là có cơ sở.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9] Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

[10] Về án phí:

[10.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Giữ nguyên án phí của bản án sơ thẩm.

[10.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo là Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn B. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 14/2018/KDTM-ST ngày 3/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải trả cho Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A số tiền hàng còn thiếu là 1.844.796.870 (một tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi) đồng, và tiền lãi do chậm thanh toán là 996.765.000 (chín trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng, tổng cộng là 2.841.561.870 (hai tỷ tám trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm sáu mươi mốt ngàn tám trăm bảy mươi) đồng .

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2018 cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, Công ty Trách nhiệm hữu hạn B còn phải trả cho Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải chịu án phí là 88.831.237 đồng (tám mươi tám triệu tám trăm ba mươi mốt ngàn hai trăm ba mươi bảy) đồng.

Hoàn trả lại cho Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A số tiền 46.957.668 đồng (Bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng) mà Tổ hợp tác Sản xuất và Gia công A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0034857 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn B phải chịu là 2.000.000 (hai triệu đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0036106 ngày 16/4/2018 và AA/2017/0036425 ngày 21/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS Quận S;
- TAND Quận S;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dung